

Mẫu CBTT-03
CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÍ I NĂM 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	<u>96,466,083,469</u>	<u>91,320,031,793</u>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3,579,590,966	5,918,649,589
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	329,332,000	329,332,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	11,527,217,106	12,599,246,954
4	Hàng tồn kho	80,225,368,570	72,100,278,014
5	Tài sản ngắn hạn khác	804,574,827	372,525,236
II	Tài sản dài hạn	<u>56,173,956,137</u>	<u>54,066,935,110</u>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	<u>51,223,956,137</u>	<u>49,116,935,110</u>
	- Tài sản cố định hữu hình	48,101,739,082	45,969,127,147
	- Tài sản cố định vô hình	0	0
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,122,217,055	3,147,807,963
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4,950,000,000	4,950,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>152,640,039,606</u>	<u>145,386,966,903</u>
IV	Nợ phải trả	<u>101,985,663,980</u>	<u>97,284,025,704</u>
1	Nợ ngắn hạn	95,844,364,738	91,142,726,462
3	Nợ dài hạn	6,141,299,242	6,141,299,242
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>50,654,375,626</u>	<u>48,102,941,199</u>
1	Vốn chủ sở hữu	50,654,375,626	48,102,941,199
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	424,272,909	424,272,909
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(70,740,924)	(70,740,924)
	- Các quỹ	7,056,602,583	7,056,602,583
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(16,340,883,642)	(18,892,318,069)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	152,640,039,606	145,386,966,903

II .A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,189,295,728	58,189,295,728
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	155,019,394	155,019,394
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,034,276,334	58,034,276,334
4	Giá vốn hàng bán	56,184,138,934	56,184,138,934
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,850,137,400	1,850,137,400
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,085,119	7,085,119
7	Chi phí tài chính	2,122,188,923	2,122,188,923
8	Chi phí bán hàng	1,267,184,060	1,267,184,060
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,227,849,941	1,227,849,941
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,760,000,405)	(2,760,000,405)
11	Thu nhập khác	208,565,978	208,565,978
12	Chi phí khác	0	0
13	Lợi nhuận khác	208,565,978	208,565,978
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,551,434,427)	(2,551,434,427)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,551,434,427)	(2,551,434,427)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(428)	(428)

Đồng nai, ngày 23 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP GẠCH MEN THANH THANH

Địa chỉ: Đường số 1, KCN BH 1, Đồng Nai.

Tel: 061 3836549 Fax: 061 3836305

Báo cáo tài chính

Quý 01 năm tài chính 2011.

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65,957,343,358	51,851,389,818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45,785,874,285)	(39,468,444,640)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,983,162,926)	(2,550,277,321)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,122,188,923)	(1,597,787,698)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105,984,250	151,417,020
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,988,463,780)	(5,533,179,440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,183,637,694	2,853,117,739
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	(8,636,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	622,803,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,085,119	75,503,930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,085,119	689,670,566
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38,845,604,165	33,107,277,043
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,697,268,355)	(42,358,523,694)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,970,264,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,851,664,190)	(12,221,510,651)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,339,058,623	(8,678,722,346)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,579,590,966	11,116,451,295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	361,245,710
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,918,649,589	2,798,974,659

Đồng nai, ngày 21 tháng 04 năm 2011

PT. KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY: CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên F

Quý 4 năm tài chính 2010

Tel: 0613836549 Fax: 0613836305

Mẫu số

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chi	Thu	Quý này	Quý này	Số lũy kế từ	Số lũy kế từ đầu
		min	năm nay	năm trước	đầu năm đến cuối	năm đến cuối
					quý này (Năm nay)	quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58,189,295,728	45,611,471,303	58,189,295,728	45,611,471,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		155,019,394	173,201,093	155,019,394	173,201,093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58,034,276,334	45,438,270,210	58,034,276,334	45,438,270,210
4. Giá vốn hàng bán	11		56,184,138,934	43,420,659,567	56,184,138,934	43,420,659,567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,850,137,400	2,017,610,643	1,850,137,400	2,017,610,643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,085,119	327,691,934	7,085,119	327,691,934
7. Chi phí tài chính	22		2,122,188,923	1,596,440,607	2,122,188,923	1,596,440,607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,122,188,923	1,596,440,607	2,122,188,923	1,596,440,607
8. Chi phí bán hàng	24		1,267,184,060	1,530,111,169	1,267,184,060	1,530,111,169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,227,849,941	1,005,289,597	1,227,849,941	1,005,289,597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,760,000,405)	(1,786,538,796)	(2,760,000,405)	(1,786,538,796)
11. Thu nhập khác	31		208,565,978	146,933,092	208,565,978	146,933,092
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		208,565,978	146,933,092	208,565,978	146,933,092
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=10+13-14)	50		(2,551,434,427)	(1,639,605,704)	(2,551,434,427)	(1,639,605,704)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-16-17)	60		(2,551,434,427)	(1,639,605,704)	(2,551,434,427)	(1,639,605,704)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(428)	(275)	(428)	(275)

Đồng nai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,320,031,793	96,466,083,469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,918,649,589	3,579,590,966
1. Tiền	111		5,918,649,589	3,579,590,966
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		329,332,000	329,332,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		769,000,000	769,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(439,668,000)	(439,668,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,599,246,954	11,527,217,106
1. Phải thu khách hàng	131		11,324,724,590	11,856,543,546
2. Trả trước cho người bán	132		1,681,303,667	50,214,563
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		583,337,997	610,578,297
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(990,119,300)	(990,119,300)
IV. Hàng tồn kho	140		72,100,278,014	80,225,368,570
1. Hàng tồn kho	141		72,100,278,014	80,225,368,570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		372,525,236	804,574,827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112,367,017	112,367,017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			427,307,591
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		38,814,140	38,814,140
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		221,344,079	226,086,079
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54,066,935,110	56,173,956,137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,116,935,110	51,223,956,137
1. Tài sản cố định hữu hình	221		45,969,127,147	48,101,739,082
- Nguyên giá	222		235,687,537,193	235,687,537,193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189,718,410,046)	(187,585,798,111)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3,147,807,963	3,122,217,055
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,950,000,000	4,950,000,000

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,030,000,000	3,030,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145,386,966,903	152,640,039,606
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		97,284,025,704	101,985,663,980
I. Nợ ngắn hạn	310		91,142,726,462	95,844,364,738
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		43,852,619,502	50,648,490,513
2. Phải trả người bán	312		40,810,192,493	39,280,270,586
3. Người mua trả tiền trước	313		1,635,314,044	509,408,419
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,122,601,205	12,986,550
5. Phải trả người lao động	315		1,309,528,387	2,952,628,009
6. Chi phí phải trả	316		124,536,610	362,631,970
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,938,103,333	1,724,517,803
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		349,830,888	353,430,888
II. Nợ dài hạn	330		6,141,299,242	6,141,299,242
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		4,740,000,000	4,740,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		1,401,299,242	1,401,299,242
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48,102,941,199	50,654,375,626
I. Vốn chủ sở hữu	410		48,102,941,199	50,654,375,626
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		424,272,909	424,272,909
4. Cổ phiếu quỹ	414		(652,100,000)	(652,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(70,740,924)	(70,740,924)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,468,736,977	5,468,736,977
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,487,865,606	1,487,865,606
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		100,000,000	100,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18,892,318,069)	(16,340,883,642)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145,386,966,903	152,640,039,606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký c	03			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			-	-
5. Ngoại tệ các loại	05			75,897.44	94,440.17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			0	0

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng nai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

I

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1760/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ tư ngày 08 tháng 06 năm 2006.

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ : 40.000.000.000 đồng.

Số cổ phần của các cổ đông sáng lập (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư) như sau:

1. Ông TRỊNH BỬU TUÂN	Đại diện vốn Nhà nước	140.000 cổ phần
2. Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Đại diện vốn Nhà nước	34.000 cổ phần
3. Bà CHÂU THỊ DIỆU PHƯƠNG	Đại diện vốn Nhà nước	30.000 cổ phần
4. Ông HOÀNG QUỐC TRUNG	Đại diện vốn NLĐ trong DN	138.931 cổ phần
5. Ông NGUYỄN ĐỨC LỢI	Đại diện vốn NLĐ ngoài DN	55.600 cổ phần
8. Ông HOÀNG QUỐC TRUNG		820 cổ phần
9. Ông NGUYỄN ĐỨC LỢI		249 cổ phần
10. Ông VŨ NGỌC TOÀN		200 cổ phần
11. Ông NGUYỄN ĐỨC DŨNG		100 cổ phần
12. Bà DƯƠNG THỊ TUYẾT		100 cổ phần

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất và mua bán các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam (“VND”)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán là chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty đã được soạn thảo trên cơ sở dồn tích, quy ước theo giá gốc, phù hợp với các yêu cầu luật định, các chuẩn mực kế toán hiện có của Việt nam; Vì vậy, các nguyên tắc và thực hành kế toán đang được áp dụng tại Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính này đã được soạn thảo và trình bày phù hợp theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung để ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
Máy móc thiết bị	08 năm
Phương tiện vận tải	07-08 năm
Thiết bị văn phòng	08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chí phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%/ năm, được miễn thuế TNDN trong 5 năm, từ năm 2004 đến hết năm 2008 và được giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự khác biệt tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán; thuế suất được dự tính trên cơ sở thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/03/2011</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.579.590.966	5.918.649.589
- Tiền mặt:	1.183.370.869	1.002.213.248
- Tiền gửi ngân hàng:	2.396.220.097	4.916.436.341
- Các khoản tương đương tiền		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	769.000.000	769.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	439.668.000	439.668.000
Đầu tư ngắn hạn thuần	329.332.000	329.332.000
3. Các khoản phải thu	11.527.217.106	12.599.246.954
Trong đó :		
- Phải thu khách hàng	11.856.543.546	11.324.724.590
- Trả trước người bán	50.214.563	1.681.303.667
- Các khoản phải thu khác:	610.578.297	583.337.997
- Dự phòng phải thu khó đòi	(990.119.300)	(990.119.300)
4. Hàng tồn kho	80.225.368.570	72.100.278.014
- Nguyên liệu vật liệu:	26.479.146.225	25.807.764.834

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

- Công cụ dụng cụ:	1.986.522.303	1.974.095.097			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.523.600.477				
	1.560.000.000				
- Thành phẩm:	50.163.590.154	42.685.908.672			
- Hàng hoá	72.509.411	72.509.411			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80.225.368.570	72.100.278.014			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho					
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/03/2011</u>			
5. Thuế và các khoản khác phải thu	-	-			
6. Thuế GTGT được khấu trừ	427.307.591				
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.814.140	38.814.140			
- Thuế khác	-	-			
8. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-			
9. Phải thu dài hạn khác	-	-			
10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà xưởng, <u> vật kiến trúc</u>	Máy móc <u> thiết bị</u>	Phương tiện <u> vận tải</u>	Thiết bị <u> quản lý</u>	Tổng cộng <u> </u>
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	23.687.500.786	205.543.454.458	6.170.344.297	286.237.652	235.687.537.193
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>23.687.500.786</u>	<u>205.543.454.458</u>	<u>6.170.344.297</u>	<u>286.237.652</u>	<u>235.687.537.193</u>
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	17.029.392.323	165.923.778.497	4.346.389.639	286.237.652	187.585.798.111
Khấu hao trong kỳ	188.023.433	1.877.815.308	66.773.194		2.132.611.935
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.217.415.756	167.801.593.805	4.413.162.833	286.237.652	189.718.410.046
III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.658.108.463	39.619.675.961	1.823.954.658	0	48.101.739.082
Số cuối kỳ	6.470.085.030	37.741.860.653	1.757.181.464	0	45.969.127.147

11. Tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm		
Mua trong năm	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm		
II. Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm		
Khấu hao trong năm		
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm		
III. Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm		

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>31/12/2010</u>	<u>31/03/2011</u>
HT xử lý nước thải – giai đoạn 2	1.725.454.545	1.725.454.545
Dự án lò than xích PX2	1.396.762.509	1.396.762.509
Dự án lò than xích PX3		25.590.909
Tổng Cộng	3.122.217.054	3.147.807.963

14. Bất động sản đầu tư	-	-
--------------------------------	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

15. Đầu tư dài hạn khác	4.950.000.000	4.950.000.000
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/3/2011</u>
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	50.648.490.513	43.852.619.502
16. Vay ngắn hạn ngân hàng	47.749.789.755	40.895.418.744
<i>Đây là những khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai, vay theo hạn mức tín dụng, với thời hạn vay cho từng kế ước nhận nợ là từ 6 đến 8 tháng, lãi suất vay 16,5%/năm đến 17,5%/năm. Chi tiết gồm ;</i>		
+ Vay bằng đồng Việt Nam (VNĐ)	47.749.789.755	40.895.418.744
+ Vay bằng ngoại tệ		58.500.000
<i>Tương đương (USD)</i>		3.000 USD
+ Vay bằng ngoại tệ		383.005.000
<i>Tương đương (EUR)</i>		15.500
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.898.700.758	2.898.700.758
- Vay Tổng Công ty VLXD số 1 :	2.898.700.758	2.898.700.758
<i>Đây là khoản nợ dài hạn thể hiện khoản vay của Tổng Công ty VLXD Số 1 . Khoản vay này không có tài sản thế chấp, có thời hạn trả nợ đến năm 2011, lãi suất 0,2%/năm .</i>		
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/3/2011</u>
17. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước:	12.986.550	1.122.601.205
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.117.716.205
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		
- Thuế khác	12.986.550	4.885.000
18. Chi phí phải trả:	362.631.970	124.535.610
19. Các khoản phải trả phải nộp khác:	1.724.517.803	1.938.103.333
<i>Chi tiết gồm :</i>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/3/2011</u>
Kinh phí công đoàn	132.546.387	214.814.946
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	260.057.619	391.374.590
Cổ tức còn phải trả cho các cổ đông		

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

Phải trả TCT VL số 1 về kinh phí hỗ trợ đào tạo nâng cấp tay nghề công nhân	700.000.000	700.000.000
Khoản thuế TNDN phải nộp liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Bình Dương	631.851.389	631.851.389
Phải trả khác	62.408	62.408
Tổng Cộng	1.724.517.803	1.938.103.333
20. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
21. Vay và nợ dài hạn	6.141.299.242	6.141.299.242
22. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	-	-

23. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	424.273			424.273
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(70.741)			(70.741)
Quỹ đầu tư phát triển	5.468.737			5.468.737
Quỹ dự phòng tài chính	1.472.866			1.472.866
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(16.340.884)	(2.551.434)		(18.892.318)
Cộng	50.654.376			48.102.942

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Năm trước	Năm nay

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	20.400.000.000	20.400.000.000		20.400.000.000	20.400.000.000	
Vốn góp (cổ đông)	39.523.480.000	39.523.480.000		39.005.280.000	39.005.280.000	
Thặng dư vốn cổ phần	313.744.700	313.744.700		313.744.700	313.744.700	
Cổ phiếu ngân quỹ	-652.100.000	-652.100.000		-652.100.000	-651.100.000	
Cộng	59.585.124.700	59.585.124.700		59.585.124.700	59.585.124.700	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/3/2011</u>
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
<i>Bao gồm : Cổ đông Nhà nước</i>	<i>20.400.000.000</i>	<i>20.400.000.000</i>
<i>Cổ đông khác</i>	<i>39.523.480.000</i>	<i>39.523.480.000</i>

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán : Chưa công bố
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường : Chưa công bố
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi : Chưa công bố
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.

e. Cổ phiếu :

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/3/2011</u>
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.992.348</i>	<i>5.992.348</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	51.820	51.820
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.940.528	5.940.528
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
23. Nguồn kinh phí	-	-
24. Tài sản thuê ngoài	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 1/2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
- Doanh thu bán hàng	45.611.471.303	58.189.295.728
- Doanh thu khác		
- Cộng	45.611.471.303	58.189.295.728
25. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 1/2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
- Cộng	173.201.093	155.019.394
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	<u>Quý 1/2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng	45.438.270.210	58.034.276.334
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	45.438.270.210	58.034.276.334
Giá vốn hàng bán	43.420.659.567	56.184.138.934
26. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 1/2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327.691.934	7.085.119
- Cổ tức từ CTy Liên kết		
- Cộng	327.201.093	7.085.119
27. Chi phí tài chính	<u>Quý 1/2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
- Lãi tiền vay	1.596.440.607	2.122.188.923
Cộng	1.596.440.607	2.122.188.923
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>Quý 1/2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập		-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý I năm 2011

chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Năm 2009 Công ty được miễn thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 50% với thuế suất ưu đãi 15% .

29. Chi phí thuế TNDN hoãn lại - -

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý 1/2010</u>	<u>Quý 1/2011</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.884.735.472	38.902.921.448
- Chi phí nhân công	3.598.421.117	4.908.848.803
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.513.007.781	2.132.611.935
- Chi phí động lực	2.678.610.234	2.862.258.295
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.250.659.260	1.498.817.584
- Chi phí khác bằng tiền	1.075.689.942	1.52.627.523
Cộng	46.001.123.806	51.358.085.588

Trong quý 1 /2011 tình hình giá cả biến động rất lớn nhất là gas, dầu, trong đó chất đốt chiếm 30-40% giá thành sản phẩm của Công ty, Công ty không thể tăng giá bán đột biến được nên ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh của Công ty, hơn nữa mặt hàng gạch men thường tiêu thụ vào công trình hoàn thiện , Quý 1/2011 nhằm vào tháng Tết Nguyên Đán nên tình hình sản xuất cũng như kinh doanh đều bị chậm lại, trong tháng 4 Công ty đã điều chỉnh giá và thị trường chấp nhận, sang quý 2 tình hình kinh doanh sẽ tốt hơn .

Phụ trách Kế toán
CHÂU THỊ DIỆU PHƯƠNG

Tổng Giám đốc
TRẦN HÙNG LƯƠNG